CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP May Sông Hồng

Ngày 30/06/2025	37,250 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.9%	**-6.3%**	**5.8%**

DT thuần
Q2/25
1,467
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 431| 41.6%
YoY: ▲ 134| 10.0%

LN thuần
Q2/25
220
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 110| 99.7%
YoY: ▲ 108| 96.1%

LN sau thuế
Q2/25
180
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 92.8| 106%
YoY: ▲ 88.3| 96.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
16.2%
YoY: +/-▲ 4.4%

ROE (TTM)
Q2/25
25.3%
YoY: +/-▲ 2.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	26,167 - 41,133
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,191
Số lượng CPLH (CP)	112,521,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)	219,965
Sở hữu nước ngoài	5.0%
Beta	0.93
EPS	4,821
P/E	7.7

DT thuần
6T 2025
2,503
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 399| 19.0%

LN thuần
6T 2025
330
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 155| 88.9%

LN sau thuế
6T 2025
267
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 128| 91.6%

Cơ cấu sở hữu

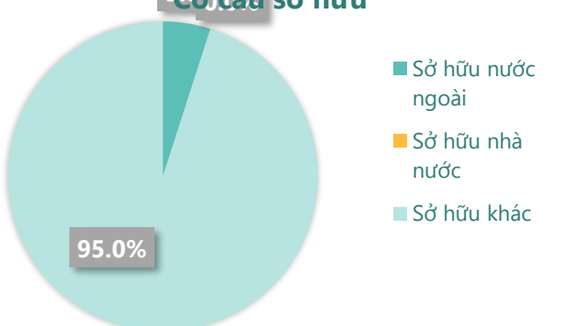

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

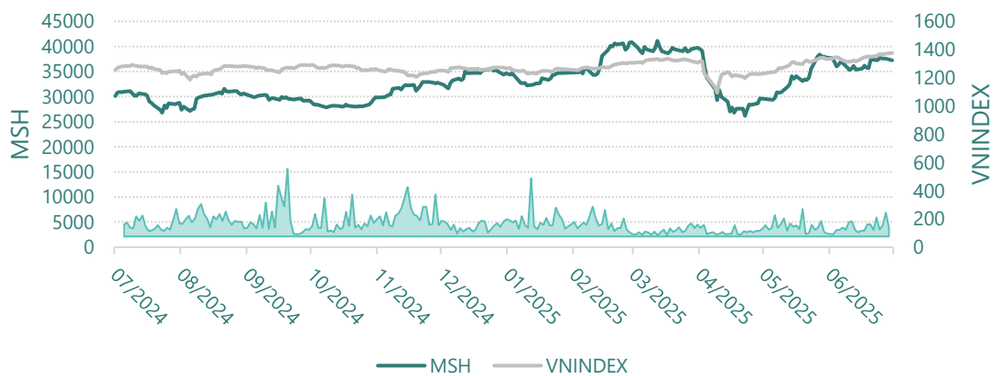

Cơ cấu cổ đông

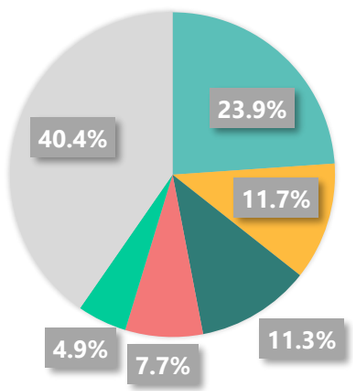

- Bùi Đức Thịnh (Chủ tịch HĐQT)
- CTCP Chứng khoán FPT
- Bùi Việt Quang (Tổng giám đốc)
- Bùi Thu Hà (Thành viên HĐQT)
- Phạm Thị Sông Ngân
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

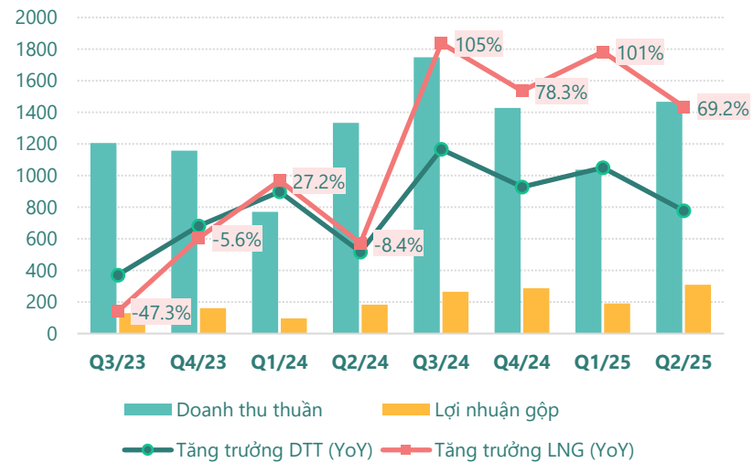

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

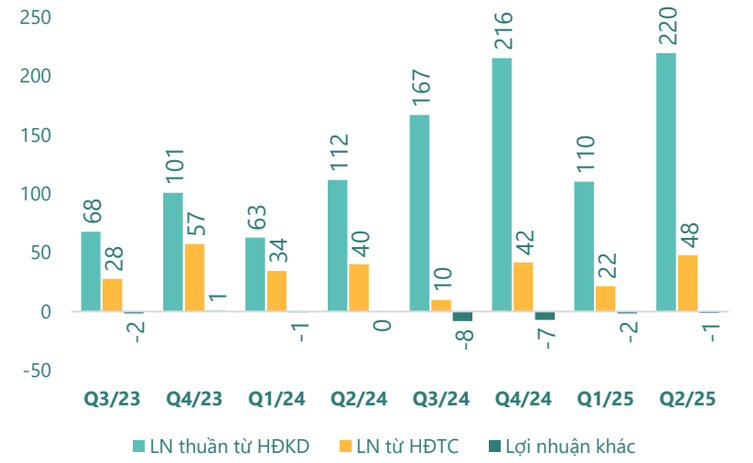

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

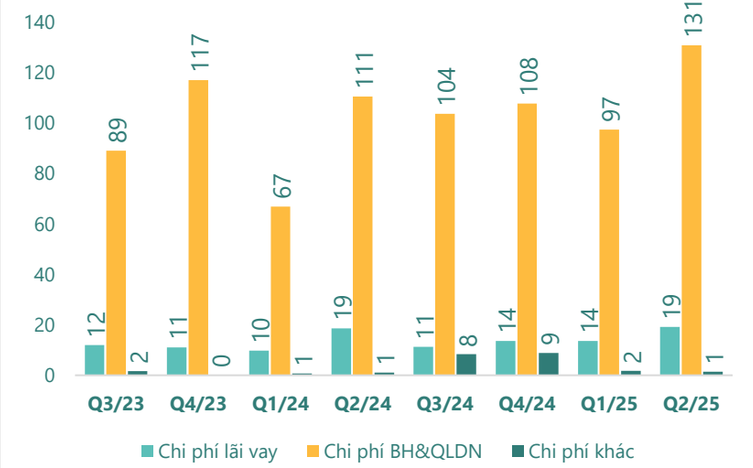

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

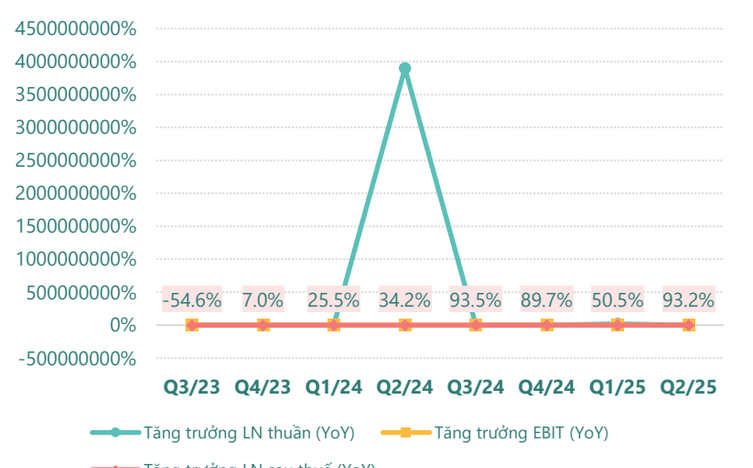

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

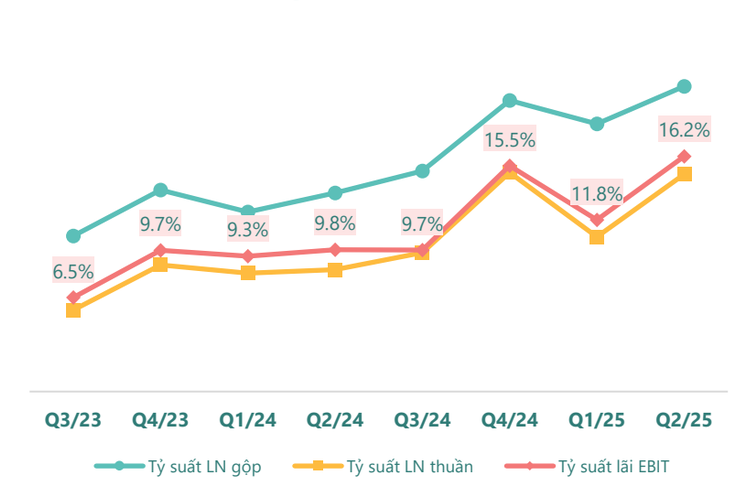

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

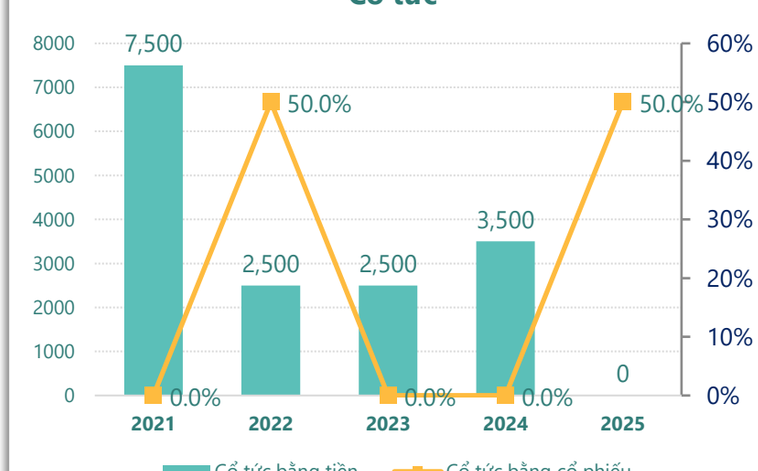

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

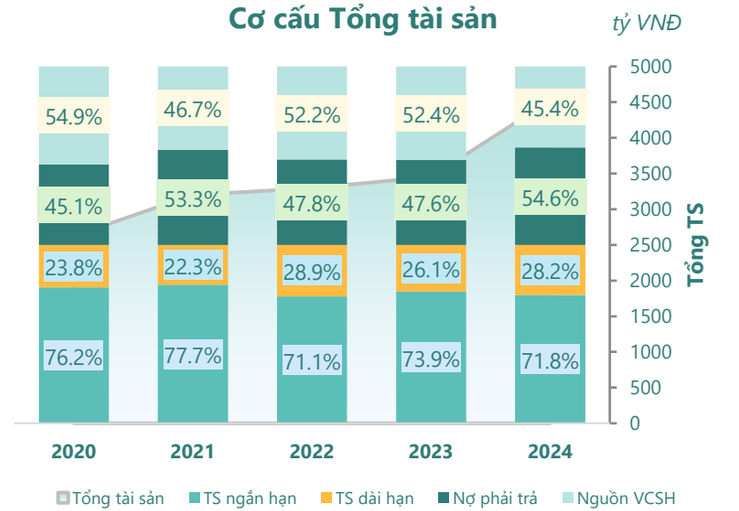

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

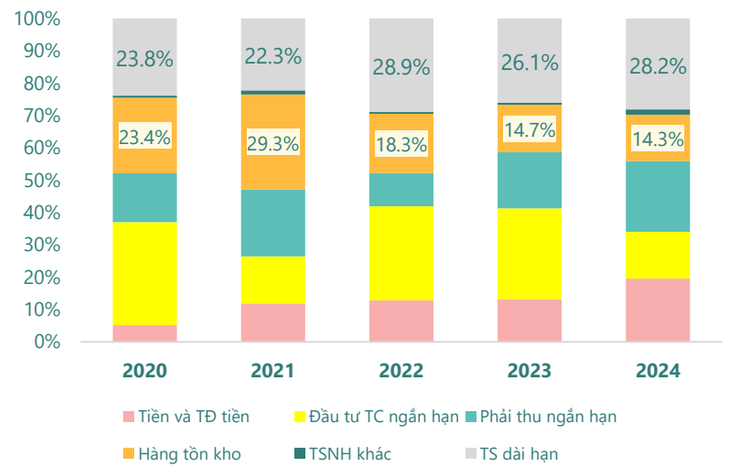

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

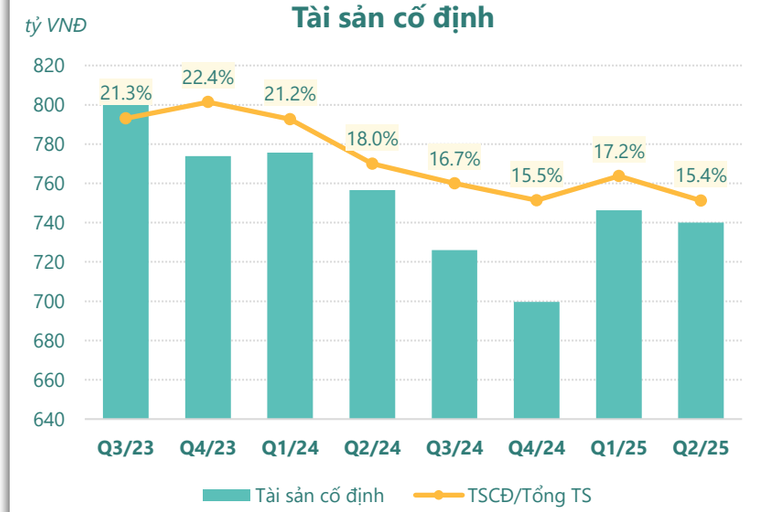

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

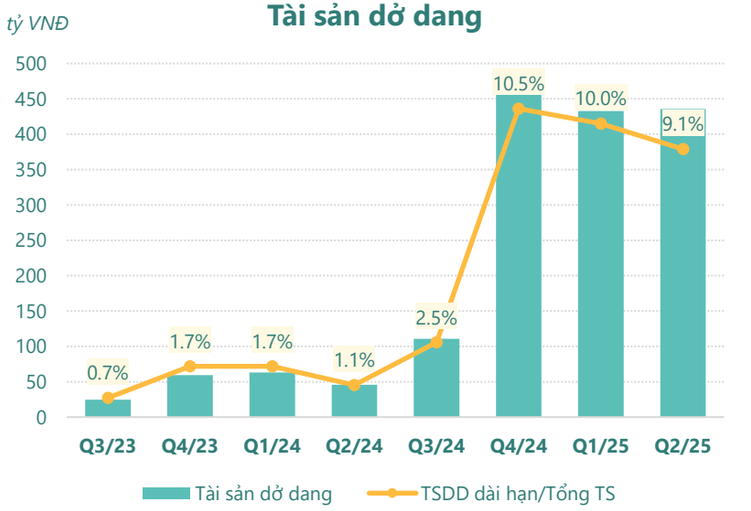

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

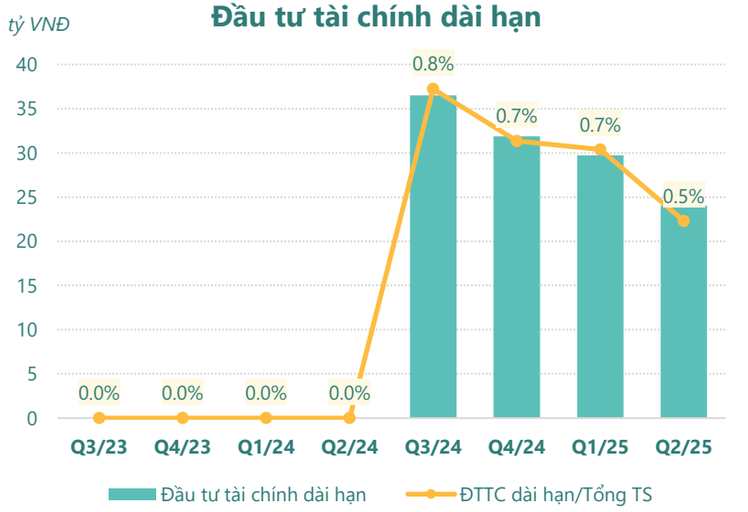

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

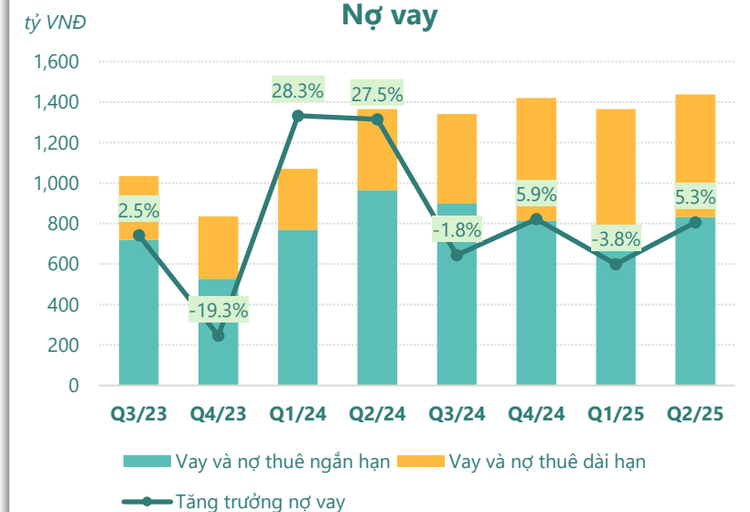

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

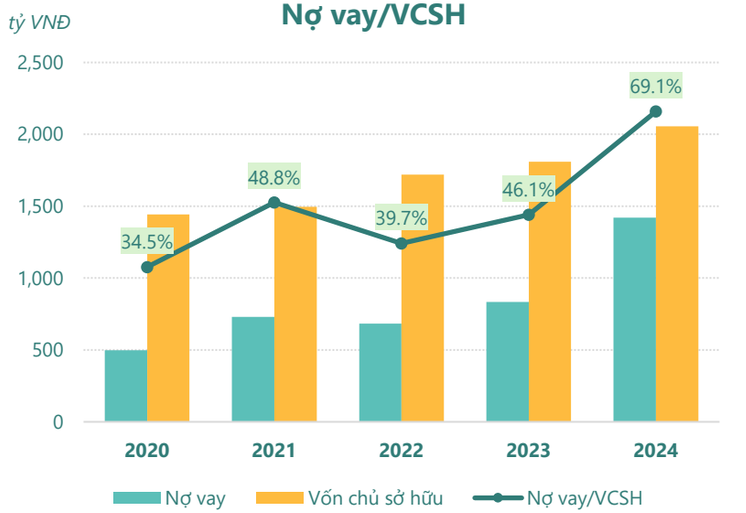

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

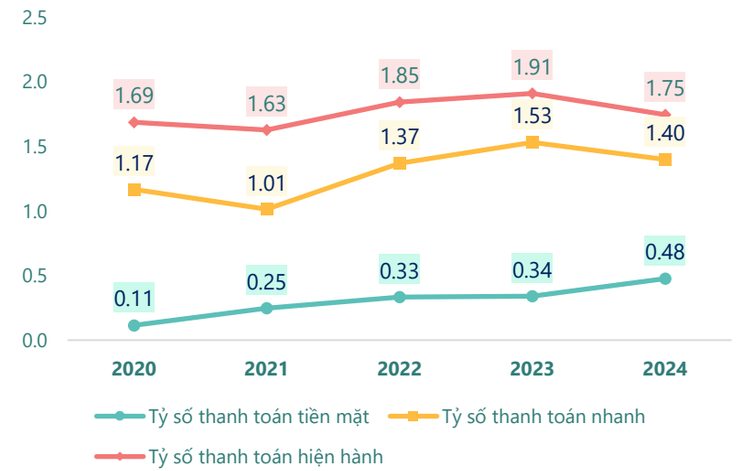

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

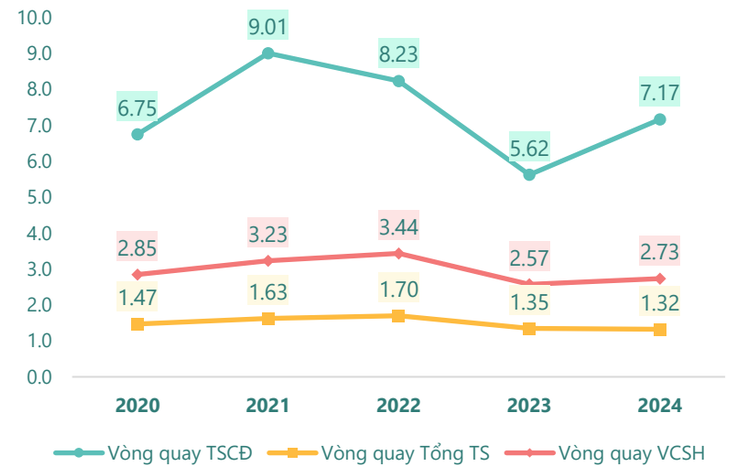

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

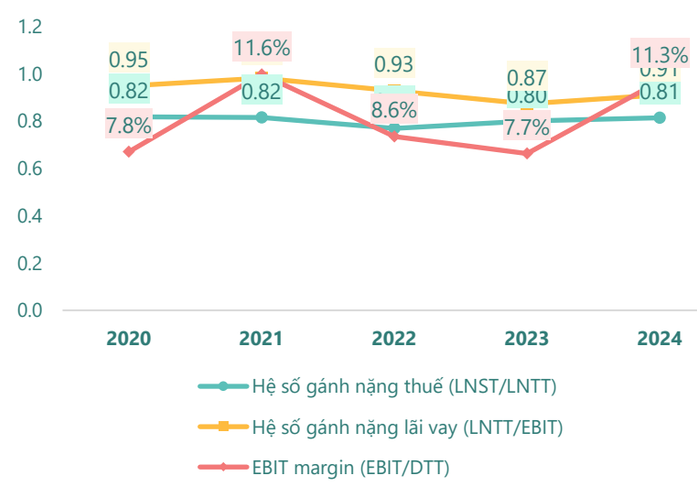

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

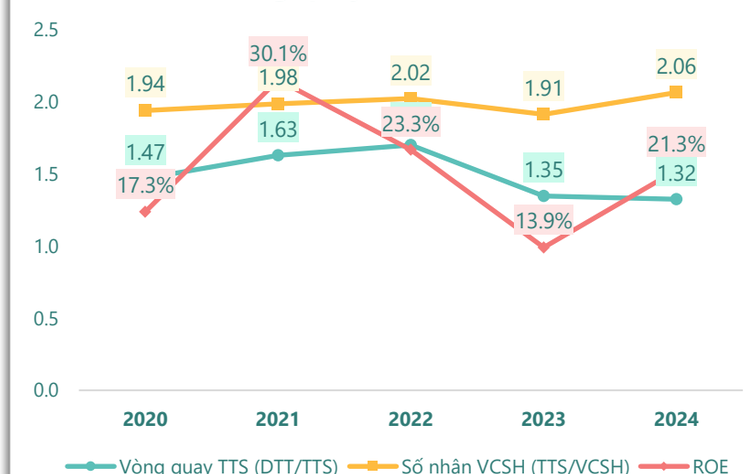

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

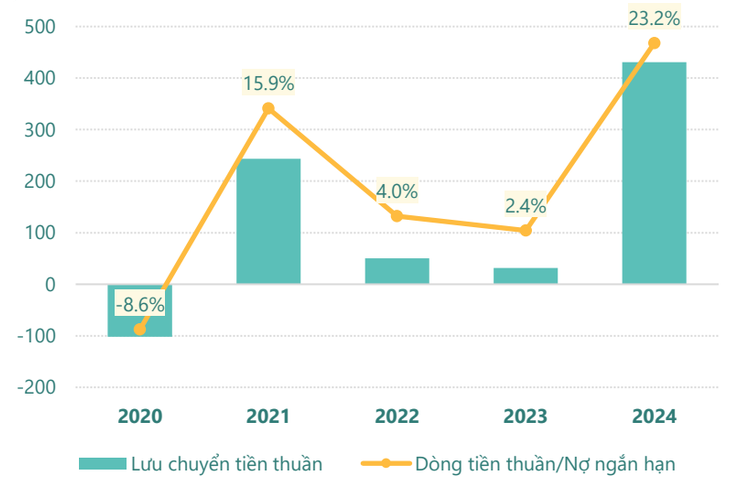

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,467**	**1,333**	**10.0%**	**2,503**	**2,104**	**19.0%**
Giá vốn hàng bán	1,158	1,151	0.6%	2,003	1,826	9.7%
Lợi nhuận gộp	308	182	69.5%	500	278	79.9%
Doanh thu HĐTC	72.1	59.6	21.0%	115	104	10.7%
Chi phí TC	24.3	19.3	26.1%	46.1	29.6	55.4%
Chi phí lãi vay	19.1	18.6	2.9%	32.8	28.4	15.6%
LN trong công ty LKLD	**-5.67**	**0.00**		**-10.4**	**0**	
Chi phí bán hàng	45.2	36.2	24.7%	70.1	60.1	16.7%
Chi phí QLDN	**85.8**	**74.4**	**15.3%**	**158**	**117**	**34.8%**
LN thuần từ HĐKD	220	112	96.1%	330	175	88.9%
Lợi nhuận khác	**-1.06**	**-0.30**	**-252%**	**-2.68**	**-0.97**	**-177%**
LN trước thuế	219	112	95.2%	327	174	88.4%
Lợi nhuận sau thuế	**180**	**91.7**	**96.2%**	**267**	**139**	**91.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**158**	**86.4**	**82.3%**	**242**	**139**	**74.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-303	-608	361	714	16.5	-20.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-191	545	-356	-144	401	-746
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	302	407	47.4	-344	-51.1	101
Tiền đầu kỳ	455	263	607	660	886	1,253
Lưu chuyển tiền thuần	**-192**	**344**	**52.4**	**226**	**367**	**-666**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	-0.03	-0.35	0.47	-0.18	0.16
Tiền cuối kỳ	263	607	660	886	1,253	587

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,791**	**4,523**	**5.9%**
Tài sản ngắn hạn	3,496	3,250	7.6%
Tiền và tương đương tiền	587	886	-33.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	993	653	52.0%
Phải thu ngắn hạn	1,016	992	2.4%
Hàng tồn kho	849	645	31.6%
Tài sản ngắn hạn khác	51.0	73.1	-30.3%
Tài sản dài hạn	**1,295**	**1,274**	**1.7%**
Phải thu dài hạn	40.0	40.0	0.0%
Tài sản cố định	740	700	5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	436	473	-8.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.0	34.5	-30.2%
Tài sản dài hạn khác	**55.5**	**26.2**	**111%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,513	2,468	1.9%
Nợ ngắn hạn	**1,907**	**1,860**	**2.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	831	813	2.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	170	193	-11.7%
Nợ dài hạn	607	608	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	607	608	-0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,277**	**2,056**	**10.8%**
Vốn chủ sở hữu	**2,277**	**2,056**	**10.8%**
Vốn điều lệ	1,125	750	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)